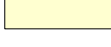

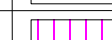




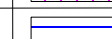




BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN VIỆC HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH

CHỈ DẪN

I - VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ

Vùng hạn chế	Khu vực hạn chế	Ký hiệu	Đặc điểm, phạm vi hạn chế
Vùng hạn chế 1 	Khu vực liên kế ranh mặn (tầng chứa nước: Holocen)		Khu vực có nguy cơ xâm nhập mặn của các tầng chứa nước là vùng liên kế với khu vực bị nhiễm mặn có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan từ 1.500mg/l trở lên
	Khu vực liên kế ranh mặn (tầng chứa nước: Pleistocen trên)		
	Khu vực liên kế ranh mặn (tầng chứa nước: Pleistocen giữa - trên)		
	Khu vực liên kế ranh mặn (tầng chứa nước: Pleistocen dưới)		
	Khu vực liên kế ranh mặn (tầng chứa nước: Pliocen giữa)		
	Khu vực liên kế ranh mặn (tầng chứa nước: Pliocen dưới)		
	Khu vực liên kế ranh mặn (tầng chứa nước: Miocen trên)		
	Vùng có ít nhất 1 tầng chứa nước nhạt không phải hạn chế khai thác		
	Vùng có tất cả các tầng chứa nước mặn (không đánh giá)		

II - CÔNG TRÌNH KHAI THÁC:

II.1 - Công trình không thuộc vùng hạn chế khai thác:

1 - Công trình/Giếng khai thác đã được cấp phép:

SH: Số hiệu điểm điều tra
TCN: Tầng chứa nước khai thác

2 - Công trình/Giếng khai thác chưa được cấp phép:

SH: Số hiệu điểm điều tra
TCN: Tầng chứa nước khai thác

II.2 - Công trình thuộc vùng hạn chế khai thác:

1 - Công trình/Giếng khai thác đã được cấp phép và thuộc vùng hạn chế:

SH: Số hiệu điểm điều tra
TCN: Tầng chứa nước khai thác

2 - Công trình/Giếng khai thác chưa được cấp phép và thuộc vùng hạn chế:

SH: Số hiệu điểm điều tra
TCN: Tầng chứa nước khai thác

III - CÁC ĐƯỜNG RANH GIỚI

Ranh giới mặn 1,5g/l của các tầng chứa nước (nét gạch chỉ phía nước mặn):

—qh— Tầng chứa nước: Holocen
—qp— Tầng chứa nước: Pleistocen trên
—qp2— Tầng chứa nước: Pleistocen giữa - trên
—qp— Tầng chứa nước: Pleistocen dưới

Ranh giới các vùng/ khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất

IV - CÁC KÝ HIỆU KHÁC

— Địa giới xã/ phường/ TT
— Địa giới huyện/ thị xã/ thành phố
— Địa giới tỉnh
— Đường nhựa
— Đường rải gạch đá
— Đường đất lớn
— Sông, suối
— Đường đồng mức địa hình và giá trị (m)
— Điểm độ cao và giá trị (m)

Danh sách các công trình trong phương án, các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất và lộ trình thực hiện

STT	Vùng hạn chế	Khu vực hạn chế	Tầng chứa nước khai thác	Số hiệu điểm điều tra	Tên công trình	Tên chủ công trình	Toạ độ VN2000 (105°30', múi chiều 3°)		Vị trí địa lý		Lưu lượng khai thác (m³/ngày đêm)	Mục đích sử dụng nước chính	Đã được cấp phép	Không có giấy phép	Biện pháp và Lộ trình thực hiện việc hạn chế khai thác				
							X	Y	ấp/khóm	Xã/Thị trấn/ Phường					Huyện/TX/TP	Số giấy phép khai thác	Thời hạn hết hạn giấy phép	Biện pháp	Lộ trình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Vùng hạn chế 1	Khu vực liên kế ranh mặn tầng chứa nước: QP2-3	QP2-3	TV.0.7.1	(Hò gia đình)	Trần Tuy Phương	1096733	586986	Khóm 9	Phường 7	Tp. Trà Vinh	12	Sản xuất nước đóng chai, nước đá, nước sinh hoạt	x	Đang việc khai thác nước dưới đất, chuyển sang sử dụng nguồn nước cho sinh hoạt và sản xuất từ nguồn do Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh cung cấp	Thời gian thực hiện tối đa 30 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực			
															Cơ quan nhà nước thực hiện việc xử lý vi phạm đối với việc khai thác không có giấy phép	Thời gian thực hiện tối đa 60 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.			
															Thực hiện tạm lắp giếng đang khai thác theo quy định hiện hành	Thời gian thực hiện tối đa 60 ngày kể từ ngày có Quyết định xử lý vi phạm hành chính.			

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH	TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA LIÊN ĐOÀN QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC MIỀN NAM		
		Bản vẽ số:	Tỷ lệ 1: 25.000	Năm 2024
		Tên bản vẽ:	Bản đồ phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất, TP. Trà Vinh	
		Người thành lập	CN. Nguyễn Văn Qui	
		Người kiểm tra	ThS. Ngô Văn Đạt	
		Liên đoàn trưởng		

TỶ LỆ 1:25.000

1cm trên bản đồ bằng 250m ngoài thực tế
250 500 750 1000
Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105° 30', múi 3°